

Số: **804 /BXD-PC**

V/v: Lập danh mục và chuẩn hóa tên thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Hà Nội, ngày **14** tháng **4** năm **2015**

Kính gửi: - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Để thực hiện kịp thời, đồng bộ và hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC trọng tâm năm 2015, ngày 30/01/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 122/QĐ-BXD về việc ban hành Kế hoạch đơn giản hóa TTHC trọng tâm năm 2015 của Bộ. Đồng thời, Bộ đã khẩn trương đôn đốc các đơn vị trực thuộc Bộ triển khai 02 nhiệm vụ được giao, trong đó có nhiệm vụ thứ hai là liên quan đến ***"lập danh mục, chuẩn hóa tên TTHC và công khai TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ; niêm yết đầy đủ các TTHC được giải quyết tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC"***.

Đến thời điểm hiện tại, Quốc hội đã thông qua 03 Luật: Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014, Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 thay thế Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003, Luật Nhà ở số 56/2005/QH11 ngày 29/11/2005, Luật Kinh doanh bất động sản số 63/2006/QH11 ngày 29/6/2006. Tuy nhiên, một số Nghị định và Thông tư hướng dẫn 03 Luật chưa được ban hành.

Do vậy, để đảm bảo tiến độ quy định tại Quyết định số 122/QĐ-BXD, Bộ Xây dựng đã lập danh mục và chuẩn hóa tên các TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng (*chỉ dựa vào nội dung 03 Luật mới ban hành và Luật Quy hoạch đô thị, các văn bản hướng dẫn Luật Quy hoạch đô thị*) gửi Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(*Nội dung danh mục tại Phụ lục đính kèm*).

Đề nghị Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc phạm vi chức năng của mình, căn cứ vào danh mục các TTHC tại Phụ lục kèm theo công văn này, góp ý nhằm sửa đổi, bổ sung danh mục TTHC đồng thời chuẩn hóa tên TTHC gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 25/4/2015 để Bộ Xây dựng tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ và gửi về Bộ Tư pháp. *me*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng BXD;
- Lưu: VT, Vụ Pháp chế (KSTT 03 bản).

*vt hu lu
k scan*



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Lại Quang

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN ĐƯỢC CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
A.	Lĩnh vực xây dựng			
1.	Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng	Điều 18 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	
2.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Khoản 3 Điều 32,34 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	
3.	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng	Điều 35, 36 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	
4.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ	Khoản 2 Điều 52, 53, 54 Luật Xây dựng 2014	Hội đồng thẩm định NN do Thủ tướng Chính phủ thành lập	
5.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ	Khoản 1 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng 2014	Hội đồng thẩm định NN do Thủ tướng Chính phủ thành lập	
6.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách NN	Khoản 2 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	

7.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách NN	Khoản 3 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	
8.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác	Khoản 4 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	
9.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách NN	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
10.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách NN	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
11.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
12.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	Điều 61 Luật XD 2014	Hội đồng thẩm định NN do Thủ tướng Chính phủ thành lập	
13.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Điều 61 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
14.	Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng	Điều 81 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
15.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước	K1 Điều 82, 83 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
16.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự	K2 Điều 82, 83	Bộ Xây dựng	

	toán đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách	Luật XD 2014		
17.	Thẩm định thiết kế đối với dự án sử dụng vốn khác	K3 Điều 82, 83 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
18.	Điều chỉnh thẩm định thiết kế xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ	Điều 83 Luật Xây dựng 2014	Hội đồng thẩm định NN do Thủ tướng Chính phủ thành lập	
19.	Điều chỉnh thẩm định thiết kế xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng	Điều 83 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	
20.	Cấp giấy phép xây dựng có thời hạn	Điều 94 Luật Xây dựng 2014	Bộ Xây dựng	
21.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình	Điều 96 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
22.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Khoản 1 Điều 103 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
23.	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình	Điều 97, Điều 117 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
24.	Cấp lại giấy phép xây dựng	Điều 100, K2 Điều 102 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
25.	Gia hạn giấy phép xây dựng	Điều 99, Khoản 2 Điều 102 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
26.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	Điều 98, Khoản 1 Điều 102 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
27.	Ra Quyết định thu hồi giấy phép xây dựng	Khoản 1 Điều 101 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
28.	Ra Quyết định hủy giấy phép xây dựng.	Khoản 2 Điều 101 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
29.	Phê duyệt thiết kế biện pháp thi	Khoản 2 Điều 113	Bộ Xây dựng	

	công xây dựng	Luật XD 2014		
30.	Phê duyệt phương án phá dỡ công trình xây dựng	Điều 118 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
31.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng	Điều 123 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
32.	Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng	Khoản 4 Điều 134 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
33.	Điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng	Khoản 5 Điều 134 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
34.	Thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng	Điều 135 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
35.	Điều chỉnh dự toán xây dựng	Khoản 5 Điều 135 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
36.	Chấp thuận điều chỉnh giá hợp đồng trong trường hợp vượt giá gói thầu dự án sử dụng vốn NSNN	Điểm c Khoản 3 Điều 143 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
37.	Đăng ký thông tin và năng lực hoạt động xây dựng	Điều 159 Luật XD 2014	Bộ Xây dựng	
B. Lĩnh vực nhà ở				
38.	Quyết định chủ trương dự án xây dựng nhà	Khoản 1 Điều 170 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	
39.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở	Khoản 2 Điều 19 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	

40.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng nhà ở	Khoản 4 Điều 19 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	
41.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ	Khoản 3 Điều 28 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	
42.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Khoản 3 Điều 28 Luật Nhà ở 2014	Bộ Quốc phòng và Bộ Công an	
43.	Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư	Điểm a khoản 4 Điều 38 Luật Nhà ở 2014	Thủ tướng Chính phủ hoặc ủy quyền cho Bộ Xây dựng	
44.	Thủ tục cưỡng chế thu hồi nhà ở công vụ của các bộ, ngành, cơ	Điểm e khoản 2 Điều 34	Bộ Xây dựng	

	quan trung ương			
45.	Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng dự án xây dựng nhà ở xã hội bằng vốn ngân sách nhà nước, công trái quốc gia, trái phiếu, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc đầu tư xây dựng theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao	Khoản 1 Điều 57 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	
46.	Thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Điều 84 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	
47.	Cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Khoản 2 Điều 84 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	

48.	Phê duyệt việc bảo trì, cải tạo nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Khoản 1 Điều 90 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	
49.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng lại nhà chung cư	Điều 114 Luật Nhà ở 2014	Bộ Xây dựng	
C. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản				
50.	Phê duyệt kế hoạch đầu tư bất động sản để kinh doanh	Khoản 1 Điều 12 Luật KDBDS 2014	Bộ Xây dựng	
51.	Chuyển nhượng hợp đồng thuê, mua nhà công trình xây dựng	Khoản 1 Điều 36 Luật KDBDS năm 2014	Bộ Xây dựng	
52.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư.	Điều 38, 50 Luật KDBDS 2014	Thủ tướng Chính phủ	
53.	Chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai	Khoản 1 Điều 59 Luật KDBDS năm 2014	Bộ Xây dựng	
54.	Thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản	Điều 69 đến 73 Luật KDBDS năm 2014	Bộ Xây dựng	
55.	Thu hồi dự án bất động sản khi chủ đầu tư có vi phạm	Điều 68 Luật KDBDS năm 2014	Bộ Xây dựng	
56.	Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Khoản 2, Điều 62, Điều 68 Luật KDBDS năm 2014	Bộ Xây dựng	
D. Lĩnh vực quy hoạch xây dựng				

57.	Cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng	Điều 41 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 24/1/2005 về quy hoạch xây dựng	Bộ Xây dựng	
58.	Công nhận khu đô thị mới kiểu mẫu	Thông tư số 10/2008/TT-BXD ngày 22/4/2008 hướng dẫn về việc đánh giá công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu	Bộ Xây dựng	

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

STT	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
A.	Lĩnh vực xây dựng			
59.	Giới thiệu địa điểm xây dựng	Điều 46 Luật Xây dựng 2014	Sở Xây dựng	
60.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoản 2 Điều 32, 34 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	
61.	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng	Điều 35, 36 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	
62.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng	Điều 43 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	
63.	Giới thiệu địa điểm xây dựng	Điều 46 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	
64.	Cấp giấy phép quy hoạch xây dựng cho dự án đầu tư xây dựng trong khu chức năng đặc thù cấp quốc gia	Điểm a khoản 4 Điều 47 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	

	thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh			
65.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách NN	Khoản 2 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	
66.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách NN	Khoản 3 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	
67.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác	Khoản 4 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp tỉnh	
68.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách NN	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
69.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách NN	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
70.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
71.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đối với dự án sử dụng vốn ngân sách	K1 Điều 82 Luật XD 2014		

	nhà nước			
72.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách	K2 Điều 82 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
73.	Thẩm định thiết kế đối với dự án sử dụng vốn khác	K3 Điều 82 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
74.	Điều chỉnh thiết kế xây dựng	Điều 84 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
75.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng	Điều 61 Luật XD 2014		
76.	Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô của công trình	Điểm b Khoản 4 Điều 95 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
77.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	Khoản 4 Điều 95 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
78.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	Khoản 2 Điều 103 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
79.	Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô của công trình	Điểm b Khoản 5 Điều 95 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	

80.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	Khoản 5 Điều 95 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
81.	Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô của công trình	Điểm b Khoản 6 Điều 95 Luật XD 2014	UBND cấp tỉnh	
82.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình quảng cáo	Khoản 6 Điều 95 Luật XD	Sở Xây dựng	
83.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình theo tuyến	K3 Điều 95 Luật XD	Sở Xây dựng	
84.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình không theo tuyến	K2 Điều 95 Luật XD	Sở Xây dựng	
85.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình	Điều 96 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
86.	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình	Điều 97, Điều 117 Luật XD	Sở Xây dựng	
87.	Cấp giấy phép xây dựng có thời hạn	Điều 94 Luật XD	Sở Xây dựng	

88.	Cấp lại giấy phép xây dựng	Điều 100, K2 Điều 102 Luật XD	Sở Xây dựng	
89.	Gia hạn giấy phép xây dựng	Điều 99, Khoản 2 Điều 102 Luật XD	Sở Xây dựng	
90.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	Điều 98, Khoản 1 Điều 102 Luật XD	Sở Xây dựng	
91.	Ra Quyết định thu hồi giấy phép xây dựng	Khoản 1 Điều 101 Luật XD	Sở Xây dựng	
92.	Ra Quyết định hủy giấy phép xây dựng.	Khoản 2 Điều 101 Luật XD	Sở Xây dựng	
93.	Phê duyệt phương án phá dỡ công trình xây dựng	Điều 118 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
94.	Cho phép công trình được tiếp tục thi công xây dựng hoặc tiếp tục vận hành khai thác sử dụng sau khi giải quyết sự cố	Khoản 3 Điều 119 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
95.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Điều 123 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
96.	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình xây dựng	Điều 126 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
97.	Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng	Khoản 4 Điều 134 Luật XD	Sở Xây dựng	
98.	Điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng	Khoản 5 Điều 134 Luật XD	Sở Xây dựng	
99.	Thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng	Điều 135 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
100.	Điều chỉnh dự toán xây dựng	Khoản 5 Điều 135 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	

101.	Cấp chứng chỉ hành nghề an toàn lao động trong xây dựng	Khoản 3 Điều 148 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
102.	Cấp chứng chỉ hành nghề đối với giám đốc quản lý dự án, cá nhân trực tiếp tham gia quản lý dự án	Khoản 3 Điều 148 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
103.	Cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng	Khoản 3 Điều 148 Luật XD	Sở Xây dựng	
104.	Cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng	Điều Khoản 3 Điều 148 Luật XD	Sở Xây dựng	
105.	Cấp chứng chỉ hành nghề làm chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng	Khoản 3 Điều 148 Luật XD	Sở Xây dựng	
106.	Cấp chứng chỉ hành nghề đối với chỉ huy trưởng công trường	Khoản 3 Điều 148 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
107.	Cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng	Khoản 3 Điều 148 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
108.	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng	Khoản 3 Điều 148 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
109.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức thực hiện giám sát thi công, kiểm định xây dựng	Khoản 3 Điều 148 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
110.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng	Điều 150 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	

111.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức tư vấn lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng	Điều 151 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
112.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	K2 Điều 152 Luật XD	Sở Xây dựng	
113.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức tư vấn quản lý dự án	K1 Điều 152 Luật XD	Sở Xây dựng	
114.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức khảo sát xây dựng	Điều 153 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
115.	Công nhận phòng thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng	Khoản 4 Điều 153 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
116.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức thực hiện giám sát thi công, kiểm định xây dựng	Điều 155 Luật XD	Sở Xây dựng	
117.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng	Điều 156 Luật XD	Sở Xây dựng	
118.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với tổ chức thi công xây dựng công trình	Điều 157 Luật XD	Sở Xây dựng	
119.	Đăng ký thông tin và năng lực hoạt động xây dựng	Điều 159 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	

120.	Vấn bản chấp thuận cải tạo nhà ở có giá trị nghệ thuật, văn hóa, lịch sử bao gồm cả biệt thự cũ không phân biệt hình thức sở hữu	Khoản 3 Điều 87 Luật XD 2014	Sở Xây dựng	
B.	Lĩnh vực nhà ở			
121.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở	Khoản 2 Điều 19 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
122.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng nhà ở	Khoản 4 Điều 19 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
123.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại	Khoản 2, 3 Điều 22 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
124.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	Khoản 3 Điều 28 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
125.	Thủ tục cưỡng chế thu hồi nhà ở công vụ của UBND cấp tỉnh	Điểm e khoản 2 Điều 34	UBND cấp tỉnh	

126.	Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư	Khoản 1 Điều 38	UBND cấp tỉnh	
127.	Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư (Trong trường hợp sử dụng bằng nguồn vốn NSNN, công trái quốc gia, trái phiếu, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN hoặc đầu tư xây dựng theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao trên diện tích đất được xác định.	Khoản 3 Điều 38 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
128.	Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh (Trong trường hợp không sử dụng NSNN, công trái quốc gia, trái phiếu, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN hoặc đầu tư xây	Khoản 3 Điều 38 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	

	dựng theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao trên diện tích đất được xác định)			
129.	Phê duyệt phương án bố trí tái định cư	Khoản 1 Điều 40 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
130.	Mua, thuê mua nhà ở xã hội	Điều 50, 134 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
131.	Thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Khoản 2 Điều 55 Luật KDBDS 2014	UBND cấp tỉnh	
132.	Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng dự án xây dựng nhà ở xã hội bằng nguồn vốn không phải bằng ngân sách nhà nước, công trái quốc gia, trái phiếu, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu	Khoản 2 Điều 57 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	

	đãi của các nhà tài trợ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc đầu tư xây dựng theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao			
133.	Thẩm định giá thuê, giá thuê mua, giá bán nhà ở xã hội	Điểm d khoản 1 Điều 63 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
134.	Văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh về việc nhà ở đủ điều kiện bán	Điểm c, khoản 1 Điều 63 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
135.	Thuê, cho thuê mua, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Điều 82, 83 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
136.	Thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Điều 84 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	

137.	Cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Khoản 2 Điều 84 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
138.	Phê duyệt đề án cải tạo nhà ở	Điều 87 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
139.	Phê duyệt việc bảo trì, cải tạo nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Khoản 1 Điều 90 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
140.	Công nhận đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư	Khoản 2 Điều 105 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
141.	Cấp giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư	Điểm c khoản 2 Điều 105 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
142.	Bàn giao kinh phí bảo trì nhà chung cư	Khoản 1 Điều 109 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
143.	Phê duyệt phương án tái định cư	Khoản 1 Điều 112 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
144.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng lại nhà chung cư	Điều 114 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	

145.	Chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại	Điều 123 Luật Nhà ở 2014	UBND cấp tỉnh	
C. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản				
146.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư.		UBND cấp tỉnh	
D. Lĩnh vực quy hoạch				
147.	Cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng	Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/1/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Quyết định số 30/2006/QĐ-BXD ngày 14/9/2006 của Bộ Xây dựng về công khai thủ tục hành chính và thái độ tác phong cán bộ công chức trong các lĩnh vực thẩm định và phê duyệt chi tiết xây dựng; cung cấp thông tin và cấp chứng chỉ QHXD; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 7/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.	Sở Xây dựng hoặc Sở quy hoạch kiến trúc	

148.	Thỏa thuận kiến trúc quy hoạch	Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/1/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Quyết định số 30/2006/QĐ-BXD ngày 14/9/2006 của Bộ Xây dựng về công khai thủ tục hành chính và thái độ tác phong cán bộ công chức trong các lĩnh vực thẩm định và phê duyệt chi tiết xây dựng; cung cấp thông tin và cấp chứng chỉ QHXD; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 7/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.	Sở Xây dựng hoặc Sở quy hoạch kiến trúc	
149.	Cấp giấy phép quy hoạch xây dựng dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quản lý	Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị	Sở Xây dựng hoặc Sở quy hoạch kiến trúc	
150.	Thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình	Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/1/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Quyết định số 30/2006/QĐ-BXD ngày 14/9/2006 của Bộ Xây dựng về công khai thủ tục	Sở Xây dựng hoặc Sở quy hoạch kiến trúc	

		hành chính và thái độ tác phong cán bộ công chức trong các lĩnh vực thẩm định và phê duyệt chi tiết xây dựng; cung cấp thông tin và cấp chứng chỉ QHXD; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 7/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.		
151.	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND thành phố trực thuộc Trung ương	Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.	Sở Xây dựng hoặc Sở quy hoạch kiến trúc	
152.	Cấp giấy phép chặt hạ, chuyển dịch cây xanh	Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quản lý cây xanh đô thị	Sở Xây dựng hoặc Sở quy hoạch kiến trúc	

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN

STT	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
A.	Lĩnh vực xây dựng			
153.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân	Khoản 3 Điều 32,34 Luật Xây dựng 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	

	cấp huyện			
154.	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng	Điều 35, 36 Luật Xây dựng 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
155.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng	Điều 43 Luật Xây dựng 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
156.	Giới thiệu địa điểm xây dựng	Điều 46 Luật Xây dựng 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
157.	Cấp giấy phép quy hoạch xây dựng cho dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	Điều b khoản 4 Điều 47 Luật Xây dựng 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
158.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách NN	Khoản 2 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
159.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách NN	Khoản 3 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
160.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác	Khoản 4 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
161.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách NN	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
162.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	

	dụng vốn ngoài ngân sách NN			
163.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác	Khoản 3 Điều 52, Điều 55, Khoản 5 Điều 57, Khoản 4 Điều 58 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
164.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước	Khoản 1 Điều 82 Luật XD 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
165.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách	Khoản 2 Điều 82 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
166.	Thẩm định thiết kế đối với dự án sử dụng vốn khác	K3 Điều 82 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
167.	Điều chỉnh thiết kế xây dựng	Điều 84 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
168.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng	Điều Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
169.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND	Khoản 1 Điều 95 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	

	cấp huyện			
170.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình theo tuyến	K3 Điều 95 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
171.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình không theo tuyến	K2 Điều 92, 95 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
172.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình	Điều 96 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
173.	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình	Điều 97, Điều 117 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
174.	Cấp giấy phép xây dựng có thời hạn	Điều 94 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	Thay thế cho thủ tục cấp giấy phép xây dựng tạm
175.	Cấp lại giấy phép xây dựng	Điều 100, K2 Điều 102 Luật XD	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
176.	Gia hạn giấy phép xây dựng	Điều 99, Khoản 2 Điều 102 Luật XD 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
177.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	Điều 98, Khoản 1 Điều 102 Luật XD 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
178.	Ra Quyết định thu hồi giấy phép xây dựng	Khoản 1 Điều 101 Luật XD 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
179.	Ra Quyết định hủy giấy phép xây dựng.	Khoản 2 Điều 101 Luật XD 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	
180.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử	Điều 123 Luật XD 2014	Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện	

	dụng đối với các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện			
B. Lĩnh vực quy hoạch				
181.	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, huyện quản lý		UBND thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, huyện	

IV. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ

STT	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
A.	Lĩnh vực xây dựng			
182.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách NN	Khoản 2 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng	UBND cấp xã	
183.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác	Khoản 4 Điều 57, 58, 59, 60 Luật Xây dựng	UBND cấp xã	
184.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước	K1 Điều 82 Luật XD	UBND cấp xã	
185.	Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng	K2 Điều 82 Luật XD	UBND cấp xã	

	dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách			
186.	Thẩm định thiết kế đối với dự án sử dụng vốn khác	K3 Điều 82 Luật XD	UBND cấp xã	
187.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng	Điều 61 Luật XD	UBND cấp xã	
188.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ tại nông thôn	Khoản 3 Điều 93 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp xã	
189.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị	Điều 92 Luật Xây dựng 2014	UBND cấp xã	
190.	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình	Điều 97, Điều 117 Luật XD	UBND cấp xã	
191.	Cấp giấy phép xây dựng có thời hạn	Điều 94 Luật XD	UBND cấp xã	
192.	Cấp lại giấy phép xây dựng	Điều 100, K2 Điều 102 Luật XD	UBND cấp xã	
193.	Gia hạn giấy phép xây dựng	Điều 99, Khoản 2 Điều 102 Luật XD	UBND cấp xã	
194.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	Điều 98, Khoản 1 Điều 102 Luật XD	UBND cấp xã	
195.	Ra Quyết định thu hồi giấy phép xây dựng	Khoản 1 Điều 101 Luật XD	UBND cấp xã	
196.	Ra Quyết định hủy giấy phép xây dựng.	Khoản 2 Điều 101 Luật XD	UBND cấp xã	